

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-ST

Ngày: 06 - 9 - 2022

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản và góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Z,
TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hùng;

2. Ông Bùi Văn Thái.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Z, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Lê Huỳnh Như Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà T. K. H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố A. P, phường A. G, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: + Anh N. V. T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

+ Chị H. T. K. P, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố A. P, phường A. G, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà T. K. H trình bày:

Bà và vợ chồng anh T, chị P là hàng xóm nên quen biết nhau, vì vậy, hai bên có giao kết hợp đồng góp hụi và giao dịch vay tài sản từ nhiều năm nay. Hiện tại vợ chồng anh T, chị P còn nợ bà khoản tiền hụi và tiền vay cụ thể như sau:

Đối với khoản tiền vay: ngày 02/12/2020 (dương lịch) anh T, chị P vay bà số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Ngày 27/12/2020 (dương lịch) anh T, chị P vay thêm số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Ngày 14/01/2021 (dương lịch) anh T, chị P vay thêm bà số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng. Tổng cộng, anh T, chị P vay bà số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Cả 03 lần vay tiền thì chị P là người gọi điện thoại hỏi vay tiền và anh T là người đến nhà bà nhận tiền và viết giấy mượn tiền. Do anh T chỉ biết tên thường gọi của bà là “Hự”, không biết họ tên trên giấy tờ của bà là gì nên khi viết giấy mượn tiền anh T để trống phần tên của bà và bà tự điền họ tên “T. K. H” vào giấy mượn tiền, toàn bộ nội dung còn lại trên giấy mượn tiền là chữ viết và chữ ký của anh T. Khi vay tiền vào ngày 02/12/2020 và ngày 27/12/2020 thì anh T, chị P thỏa thuận bằng lời nói đến tết âm lịch năm 2021 sẽ trả tiền. Đến ngày 14/01/2021 khi anh T, chị P vay thêm số tiền 60.000.000 đồng thì cam kết ra tết sẽ trả hết số tiền 210.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 6%/tháng. Khi vay tiền, anh T, chị P không thế chấp tài sản gì cho bà. Từ ngày vay đến nay, tiền gốc anh T, chị P vẫn chưa trả cho bà số tiền nào. Anh T, chị P trả tiền lãi cho bà được 05 tháng với số tiền 63.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền hụi: anh T, chị P có tham gia tổng cộng 09 dây hụi do bà làm chủ thảo, cụ thể:

- 05 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/7/2020 (dương lịch), kết thúc ngày 15/4/2022 ((dương lịch) (do tháng 8/2021 bị ảnh hưởng của dịch bệnh và áp dụng Chỉ thị 16 nên bà ngưng không bỏ thăm hụi)), mỗi dây hụi gồm 21 phần, mỗi dây anh T, chị P tham gia 01 phần và đã hót hụi hết 05 phần. Anh T, chị P đóng hụi chết cho bà đến tháng 11/2021. Tháng 12/2021, anh T, chị P bỏ đi khỏi địa phương nên không đóng hụi chết cho bà nữa. Vì vậy, 05 dây hụi này anh T, chị P còn nợ lại bà 05 kỳ hụi chết là tháng 12/2021 và các tháng 01, 02, 3, 4/2022. 05 kỳ x 2.000.000 đồng/kỳ x 05 dây = 50.000.000 đồng. Như vậy, 05 dây hụi mệnh giá

2.000.000 đồng/tháng anh T, chị P còn nợ bà 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng tiền hội chết.

- 04 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/02/2020 dương lịch, kết thúc ngày 15/12/2021 dương lịch (do tháng 8/2021 bà ngưng không bỏ thăm hội), mỗi dây hội gồm 22 phần, mỗi dây anh T, chị P tham gia 01 phần và đã hốt hội hết 04 dây. 04 dây hội này anh T, chị P đóng hội chết cho bà đến tháng 11/2021 thì ngưng và còn nợ lại bà 01 kỳ hội chết x 5.000.000 đồng/kỳ x 04 phần = 20.000.000 đồng. Như vậy, 04 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng/tháng số tiền hội chết anh T, chị P còn nợ lại bà là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Tổng cộng 09 dây hội, anh T, chị P còn nợ bà số tiền hội chết là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Đối với 04 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng: tháng 02/2020 anh T, chị P hốt cùng một lúc 02 dây, khi hốt hội thì chị P là người trực tiếp nhận tiền đăng hội. Do chị P nói không biết chữ nên chị P kêu bà viết giấy hốt hội rồi chị P đem về nhà cho anh T ghi họ tên sau đó đưa giấy hốt hội lại cho bà. Do chị P không ký tên trước mặt bà nên chữ ký “P” trong giấy hốt hội ngày 15/02/2022 bà không xác định được có phải do chị P ký hay không nên không có đủ cơ sở để giám định. Vì vậy, nay bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với 02 phần hội chết của dây hội 5.000.000 đồng mở ngày 15/7/2020 (dương lịch). Đến tháng 4/2020, anh T, chị P hốt tiếp 02 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng còn lại. Mẫu giấy hốt hội do bà soạn thảo sẵn, anh T điền thông tin, nhận tiền và ký tên “N. V. T”.

Đối với 05 dây hội mệnh giá 2.000.000 đồng thì tháng 8/2020 chị P, anh T hốt 02 phần, tháng 9/2020 hốt 02 phần, tháng 10/2020 hốt 01 phần. Chị P trực tiếp đi bỏ thăm và hốt hội 01 phần vào tháng 10/2020 còn 04 phần hốt vào tháng 8 và tháng 9/2020 chị P nhờ chị N. T. T. bỏ thăm hội và nhận tiền dùm đem về giao cho chị P. NH nay giấy hốt hội bà đã làm thất lạc nên không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị P, anh T đã hốt hội đối với 05 dây hội mệnh giá 2.000.000 đồng mở ngày 15/02/2020 dương lịch. Vì vậy, bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với 05 kỳ hội chết của 05 dây hội mệnh giá 2.000.000 đồng mở ngày 15/02/2020 dương lịch.

Nay bà chỉ yêu cầu anh T, chị P trả lại 01 kỳ hội chết của 02 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng mở ngày 15/7/2020 (dương lịch) với số tiền là 10.000.000 đồng theo giấy hốt hội ngày 15/4/2020 do anh N. V. T ký nhận.

Tổng cộng, bà H yêu cầu anh N. V. T và chị H. T. K. P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) và tiền hội 10.000.000

đồng (Bảy mươi triệu đồng), bà không yêu cầu T lãi. Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn – anh N. V. T, chị H. T. K. P đã được Toà án triệu tập họp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nH vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Z, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. K. H đối với anh N. V. T và chị H. T. K. P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi. Buộc anh N. V. T và chị H. T. K. P có nghĩa vụ trả cho bà T. K. H số tiền 220.000.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu T lãi.

2. Đình chỉ yêu cầu trả số tiền hụi 60.000.000 đồng của bà T. K. H đối với anh N. V. T và chị H. T. K. P.

3. Anh T, chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn – anh N. V. T và chị H. T. K. P đã được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nH vẫn vắng mặt không có

lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị P là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền hui, tiền vay nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ khu phố A, phường A, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện bà T. K. H khởi kiện yêu cầu anh N. V. T và chị H. T. K. P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 210.000.000 đồng và tiền hui 70.000.000 đồng. Tại phiên toà, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 phần hui chết của dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 15/7/2020 (dương lịch) với số tiền là 10.000.000 đồng và 05 kỳ hui chết của 05 dây hui mệnh giá 2.000.000 đồng mở ngày 15/02/2020 (dương lịch) với số tiền là 50.000.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện bà H đã rút.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền vay 210.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng: bà H trình bày ngày 02/12/2020 (dương lịch) anh T, chị P vay bà số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Ngày 27/12/2020 (dương lịch) anh T, chị P vay thêm số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Ngày 14/01/2021 (dương lịch) anh T, chị P vay thêm số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng. Tổng cộng 03 lần anh T, chị P vay của bà số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Lời trình bày của bà H phù hợp với chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 27/12/2020, giấy mượn tiền ngày 02/12/2020 và giấy mượn tiền ngày 14/01/2021, người ký giấy mượn tiền là anh N. V. T. Tại Kết luận giám định số 2979/KL-KTHS ngày 30/5/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“chữ ký đứng tên N. V. T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký đứng tên N. V. T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký ra”*. Do đó, có cơ sở xác định anh T, chị P vay bà H số tiền 210.000.000 đồng là có thật. Bà H trình bày khi vay tiền anh T, chị P thoả thuận ra tết âm lịch năm 2021 sẽ trả tiền cho bà NH đến nay tiền gốc anh T, chị P vẫn chưa trả cho bà số tiền nào. Việc anh T, chị P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay bà H khởi kiện yêu cầu anh T, chị P trả số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Bà H trình bày khi vay tiền, hai bên thoả thuận lãi suất 6%/tháng. Anh T, chị P trả tiền lãi cho bà được 05 tháng với tổng cộng số tiền 63.000.000 đồng. Xét mức lãi suất hai bên thoả thuận là vượt so với quy định của pháp luật nên cần T lại tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tiền lãi theo quy định là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng và được tính từ ngày vay đến ngày 06/9/2022 là 72.244.000 (Bảy mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. Xét tiền lãi bà H đã nhận so với tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm không vượt quá so với mức lãi suất quy định và nay bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Xét yêu cầu trả số tiền hội 10.000.000 đồng của bà H thấy rằng:

Bà H trình bày ngày 15/02/2020 (dương lịch), anh T, chị P có tham gia 02 dây hội mệnh giá 5.000.000 đồng/tháng do bà làm chủ thảo, hội mở ngày 15/02/2020 (dương lịch), kết thúc ngày 15/12/2021 (dương lịch), hội gồm 22 phần, mỗi dây anh T, chị P tham gia 01 phần. Ngày 15/4/2020, anh T, chị P lĩnh hội cả 02 dây được số tiền 156.600.000 đồng. Khi lĩnh hội anh T là người ký tên nhận tiền. Lời trình bày của bà H phù hợp với chứng cứ mà bà H cung cấp cho Tòa án là danh sách hội viên ngày 15/02/2020, “*Giấy hốt hội*” ngày 15/4/2020 và Kết luận giám định số 2979/KL-KTHS ngày 30/5/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, giữa bà H và anh T, chị P có giao dịch góp hội với nhau là có thật. Sau khi hốt hội anh T, chị P phải có nghĩa vụ góp lại các kỳ hội chết cho bà H. Tuy nhiên, bà H trình bày 02 dây hội trên, anh T, chị P chỉ góp hội chết cho bà đến tháng 11/2021 thì ngưng và còn nợ lại bà 01 kỳ hội chết x 5.000.000 đồng/kỳ x 02 dây = 10.000.000 đồng. Qua xác minh, anh T, chị P đã bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 12/2021. Do đó, có cơ sở xác định anh T, chị P còn nợ lại bà H 01 kỳ hội chết. Việc anh T, chị P không đóng hội chết cho bà H là vi phạm nghĩa vụ góp hội theo quy định tại Điều 16 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Để giao hội cho các thành viên khác khi đến kỳ, bà H phải góp các phần hội thay cho anh T, chị P để đảm bảo hội hoạt động đến cuối kỳ. Do đó, nay bà H khởi kiện yêu cầu anh T, chị P thanh toán khoản tiền hội chết mà bà đã góp thay cho anh T, chị P với số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng là phù hợp với quy định tại Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Bà H không yêu cầu T lãi đối với số tiền chậm góp hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Số tiền nợ vay 210.000.000 đồng và tiền nợ hội 10.000.000 đồng là giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị P. Do đó, chị P phải có nghĩa

vụ cùng anh T trả cho bà H số tiền 220.000.000 đồng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$220.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.000.000 \text{ (Mười một triệu) đồng.}$

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về chi phí giám định: Chi phí giám định chữ ký là 3.400.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên anh T và chị P phải chịu chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên anh T, chị P phải trả lại cho bà H số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Z là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. K. H đối với anh N. V. T và chị H. T. K. P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui.

Buộc anh N. V. T và chị H. T. K. P có nghĩa vụ trả cho bà T. K. H số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T. K. H đối với anh N. V. T và chị H. T. K. P về việc tranh chấp hợp đồng góp hui đối với số tiền hui 60.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N. V. T và chị H. T. K. P phải chịu 11.000.000 (Mười một triệu) đồng.

Hoàn trả cho bà T. K. H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026383 ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

4. Anh N. V. T, chị H. T. K. P có nghĩa vụ trả lại cho bà T. K. H số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng chi phí giám định.

5. Về quyền kháng cáo: Bà H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T, chị P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến